

**ORDO**  
HEBDOMADÆ SANCTÆ  
*juxta MISSALE ROMANUM 1962*  
**DOMINICA IN PALMIS**



**NGHI THỨC**  
TUẦN THÁNH  
*theo SÁCH LỄ RÔMA 1962*  
**CHÚA NHẬT LỄ LÁ**

ANNO DOMINI  
MMXXII

Ghi chú về bản dịch:

Bản dịch Nghi Thức Tuần Thánh được sử dụng là bản dịch của Ủy ban Phụng Tự thuộc Hội Đồng Giám Mục Việt Nam năm 1968.

**SÁCH LỄ HIỆN TẠI**

Concordat cum originali:

Sài Gòn, die 27 Julii 1968

Jacobus Nguyễn Văn Vi

Censor delegatus

Imprimatur:

Phú Cường, die 28 Julii 1968

✠ Joseph Phạm Văn Thiên

Praes. Com. Episc. de Sac. Liturgia

## CHÚA NHẬT LỄ LÁ

Kinh Thánh thường nói đến “sự sung mãn của Chúa Kitô”. Thực thế, nơi Chúa Giêsu Kitô chứa đựng những kho tàng châu báu vô biên, chúng ta không thể bao giờ hiểu thấu và diễn tả đầy đủ hoàn toàn được. Trong sự sung mãn ấy, ta nhận thấy ba chức vụ cao sang trời vượt hơn cả: Chúa Kitô là Vua, là vị Tiến Sĩ, là Linh Mục Thượng Phẩm (một trật là lễ vật hy sinh). Chắc chắn, Người hằng thi hành ba chức vụ đó, nhưng tùy trường hợp, ta thấy Người biểu lộ ba chức vụ ấy cách đặc biệt. Hôm nay, Chúa Giêsu nêu cao chức vụ “Vua”. Và ít ngày sau đây, Người sẽ hoàn tất chức vụ Linh Mục và lễ vật khi Người chịu khổ nhục và hy sinh hoàn toàn. Hôm nay, Người tỏ cho ta thấy uy quyền và vinh quang của Người để ta được lòng tin mạnh mẽ, và can đảm bền vững trung thành với Người khi thấy Người phải khổ nhục đau thương. Chúng ta hãy liên kết với dân chúng xứ Palestina đã từ thành Giêrusalem tiến ra đón rước ca tụng và hoan hô Chúa. Chúng ta hãy thành kính dâng Người là Vua, là Thầy chúng ta, ngay cả lúc Người phải đau khổ ô nhục và hy sinh hoàn toàn, lúc mà vẻ đẹp của Thiên Chúa và của con người bị lu mờ, lắng chìm dưới đau thương và khổ nhục.

(Theo chỉ thị của Tòa Thánh – Sắc Lệnh của Thánh Bộ Lễ Nghi ngày 18/06/1956 – thì lễ nghi làm phép lá và rước lá có thể được cử hành buổi chiều cũng như buổi sáng, lễ nghi làm phép lá được phép tổ chức ở ngoài trời và đi kiệu vào nhà thờ. Chỉ được làm phép lá trọng thể khi có rước lá. Nếu có lý do phải lẽ, không thể rước lá ra khỏi nhà thờ được, thì được phép rước lá ngay trong nhà thờ.)

Lễ nghi gồm có hai phần:

Phần thứ nhất – Lễ phục Đỏ: Rước lá trọng thể, hoan hô Chúa Kitô Vua: Làm phép lá – Phát lá – Đọc Phúc Âm – Rước lá.

Phần thứ hai – Lễ phục Tím: Thánh Lễ.

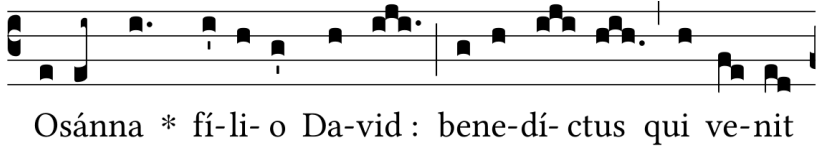
## PHẦN THỨ NHẤT

## I. LÀM PHÉP LÁ

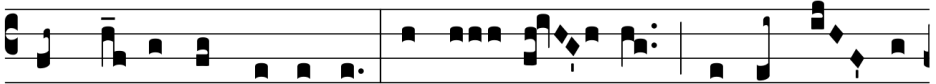
## ĐIỆP XƯƠNG

Ant.  
7.

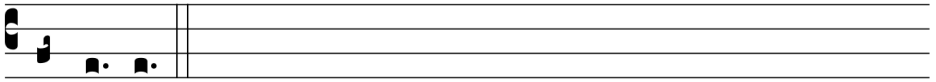
H



Osánna \* fí-li- o Da-vid : bene-dí-ctus qui ve-nit



in nó-mi-ne Dó-mi-ni. Rex Is- ra- òl : Ho-sánna in



excél-sis.

Hosánna fílio David: benedíctus, qui venit in nómine Dómini. O Rex Israël: Hosánna in excélsis.

Vạn tuế Con Vua Đavít! Hoan hô Đấng nhân danh Thiên Chúa ngự đến. Lạy Vua Israel! Vạn tuế trên các tầng trời.

## LỄ NGHI LÀM PHÉP LÁ

V. Dóminus vobíscum.

X. Chúa ở cùng anh chị em.

R. Et cum spírítu tuo.

Đ. Và ở cùng Cha.

Orémus

Chúng ta hãy cầu nguyện

Bene ✠ dic, quásumus, Dómine, hos palmárum ramos: et præsta; ut, quod pópulus tuus in tui veneratióne hodiérna die corporáliter agit, hoc spírítuáliter summa devotióne perfíciat, de hoste victóriam reportándo et opus misericórdiæ summóperè diligéndo. Per Dóminum nostrum Iesum Christum, Fílium

Lạy Chúa, xin làm ✠ phép những lá này và ban cho những cử chỉ mà dân chúng biểu lộ bề ngoài hôm nay để tôn vinh Chúa, cũng được thực hiện sốt sắng bề trong, bằng sự chiến thắng thù địch và nhiệt thành ái mộ việc phúc đức. Vì Đức Giêsu Kitô, Con Chúa cùng là Chúa chúng tôi, Đấng hằng sống hằng trị, làm một cùng Đức Chúa

tuum: qui tecum vivit et regnat in  
unitate Spíritus Sancti Deus, per  
omnia sæcula sæculórum.

R. Amen.

Thánh Thần đời đời chẳng cùng.

Đ. Amen.

## II. PHÁT LÁ ĐIỆP XƯỚNG

Ant.  
1.

**P** U-e-ri Hebrae-ó-rum, \* portántes ramos o-li-vá-  
rum obvi-avé-runt Dómi-no, clamán-tes, et di-cén-tes:

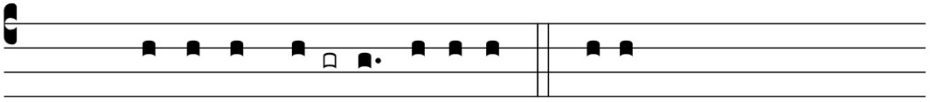
Ho-sánna in excél-sis.

Púeri Hebræórum, portántes ramos  
olivárum, obviavérunt Dómino,  
clamántes et dicéntes: Hosánna in  
excélsis.

Trẻ em Do Thái cầm cành ôliu đi  
đón Chúa, reo vang ca tụng rằng:  
“Vạn tuế trên các tầng trời.”

## CA VỊNH 23, 1-2 & 7-10

**D** Omi-ni est terra, et ple-ni-tú-do e- jus : \* orbis  
terrá-rum, et uni-vérsi qui há-bi-tant in e- o.



*Flexa* : princi-pes ve-stras, †

Dómini est terra et plenitúdo eius,\*  
orbis terrárum et univérsi qui  
hábitant in eo.

Quia ipse super mária fundávit eum,\*  
et super flúmina præparávit eum.

*Ant. Púeri Hebræórum ...*

Attóllite portas, príncipes, vestras: †  
et elevámini, portæ æternáles:\*  
et introíbit rex glóriæ.

Quis est iste rex glóriæ? † Dóminus  
fortis et potens:\*  
Dóminus potens in prælio.

*Ant. Púeri Hebræórum ...*

Attóllite portas, príncipes, vestras: †  
et elevámini, portæ æternáles:\*  
et introíbit rex glóriæ.

Quis est iste rex glóriæ? \*  
Dóminus virtútum ipse est rex glóriæ.

*Ant. Púeri Hebræórum ...*

Glória Patri, et Fílio,\*  
et Spirítui Sancto.

Sicut erat in princípio, et nunc, et  
semper,\*  
et in sæcula sæculórum. Amen.

*Ant. Púeri Hebræórum ...*

2. Qui- a...

Trái đất và vạn vật trên đất là của  
Chúa, hoàn cầu và mọi dân tộc thuộc  
về Chúa.

Vì Người đã tác tạo trái đất trên mặt  
biển và xây dựng nó trên các sông.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Hỡi các cửa, hãy nâng ã lên, và các  
cửa xưa, hãy vươn cao lên nữa, để  
Vua vinh quang tiến vào.

Vua vinh quang đó là ai? Là Chúa  
hùng dũng và uy quyền, Chúa toàn  
năng trong trận giao chiến.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Hỡi các cửa, hãy nâng ã lên, và các  
cửa xưa, hãy vươn cao lên nữa, để  
Vua vinh quang tiến vào.

Vua vinh quang đó là ai? Là Chúa các  
đạo quân, chính Người là Vua vinh  
quang.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*


Sáng danh Đức Chúa Cha, và Đức  
Chúa Con, và Đức Chúa Thánh Thần

Như đã có trước vô cùng, và bây giờ,  
và hằng có, và đời đời chẳng cùng.  
Amen.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

## ĐIỆP XƯỚNG

Ant.  
1.  
**P**



U-e-ri Hebrae-ó-rum \* vestiménta prosternébant in  
vi-a, et clamábant di-céntes: Ho-sánna fí-li-o Da-vid:  
bene-díctus qui ve-nit in nómi-ne Dómi-ni.

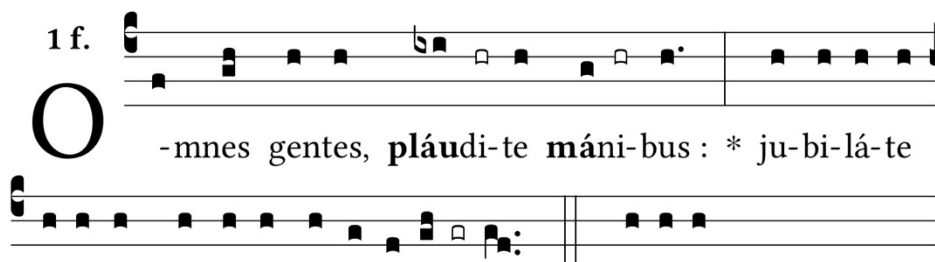
Púeri Hebræórum vestiménta  
prosternébant in via, et clamábant  
dicéntes: Hosánna filio David;  
benedíctus qui venit in nómine  
Dómini.

Trẻ em Do Thái trải áo trên đường,  
reo vang ca tụng rằng: Vạn tuế Con  
Vua Đavít! Hoan hô Đấng nhân  
danh Thiên Chúa ngự đến.

## CA VỊNH

46, 1-9

1 f.  
**O**



-mnes gentes, **pláudi-te máni-bus** : \* ju-bi-lá-te

De-o in vo-ce exulta-ti-ó-nis : 2. Quóni-am...

Omnes gentes **pláudite máni-bus** :\*  
iubiláte Deo in voce exultatiónis.

Hỡi muôn dân, hãy vỗ tay, hãy reo  
mừng tung hô Chúa.

Quóniam Dóminus excélsus, terríbilis,\*  
rex magnus super *omnem* terram.

Vì Chúa cao cả, đáng kính sợ, là Vua  
thống trị khắp hoàn cầu.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

Subiécit **pó**pulos **nobis**.\*  
et gentes sub *pédibus* **nó**stris.

Elegit nobis hereditátem **suam**.\*  
spéciem Iacob *quam dilé*xit.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

Ascéndit **Deus** in **iúbilo**.\*  
et Dóminus in *voce* **tubæ**.

Psállite Deo **nostro**, **psállite**.\*  
psállite regi *nostro*, **psállite**.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

Quóniam rex omnis **terræ Deus**.\*  
psállite *sapién*ter.

Regnábít Deus **super gentes**.\*  
Deus sedit super sedem *sanctam*  
**suam**.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

Príncipes populórum congregáti sunt  
cum **Deo Abraham**.\*  
quóniam Dei fortes terræ veheménter  
*elevati* sunt.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

Glória **Patri**, et **Fílio**,\*  
et Spíritui **Sancto**.

Sicut erat in princípío, et **nunc**, et  
**semper**,\*  
et in *sæcula sæculórum*. **Amen**.

*Ant. Púeri Hebraeorum ...*

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Người đã bắt các dân tộc quy phục ta,  
và cho ta thống trị các dân tộc.

Người đã chọn vinh quang của  
Jacóp, kẻ Người yêu, làm phần gia  
nghiệp cho chúng ta.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Chúa tiến lên giữa tiếng hoan ca,  
Chúa tiến lên giữa tiếng kèn vang dội.

Hãy ca mừng Chúa, hãy ca mừng!  
Hãy ca mừng Vua cả, hãy ca mừng!

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Vì Chúa là Vua khắp thế gian, hãy ca  
mừng Người.

Chúa thống trị các dân tộc, Chúa  
ngự trên ngai thánh.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Vua quan muôn dân hãy liên kết với  
dân của Chúa Abraham. Vì Chúa  
làm chủ mọi quyền lực thế gian,  
Người cao cả vô biên.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*

Sáng danh Đức Chúa Cha, và Đức  
Chúa Con, và Đức Chúa Thánh Thần

Như đã có trước vô cùng, và bây giờ,  
và hằng có, và đời đời chẳng cùng.  
Amen.

*Điệp xướng. Trẻ em Do Thái ...*



### III. PHÚC ÂM

Mátthêu 21, 1–9

In illo tēpore: Cum appropinquáset Iesus Ierosólymis, et venísset Bétphage ad montem Olivéti: tunc misit duos discipulos suos, dicens eis: Ite in castéllum, quod contra vos est, et statim inveniétis ásinam alligátam et pullum cum ea: sólvite et addúcite mihi: et si quis vobis áliquíd dixerit, dícite, quia Dóminus his opus habet, et conféstim dimíttet eos. Hoc autem totum factum est, ut adimplerétur, quod dictum est per Prophétam, dicentem: Dícite fíliæ Sion: Ecce, Rex tuus venit tibi mansuétus, sedens super ásinam et pullum, fílium subiugális. Eúntes autem discipuli, fecérunt, sicut præcépit illis Iesus. Et adduxérunt ásinam et pullum: et imposuérunt super eos vestiménta sua, et eum désuper sedére tecérunt. Plúrima autem turba stravérunt vestiménta sua in via: álii autem cædebant ramos de arbóribus, et sternébant in via: turbæ autem, quæ præcedébant et quæ sequebántur, clamábant, dicéntes: Hosánna fílio David: benedíctus, qui venit in nómine Dómini.

Khi ấy, tới gần thành Jérusalem, trong địa hạt làng Bétphadê, giáp núi Cây Dầu, Chúa Giêsu sai hai môn đệ và dặn rằng: “Hãy đi đến làng trước mặt kia, các con sẽ thấy một con lừa mẹ buộc cùng lừa con, hãy cởi thừng và dắt về đây cho Thầy. Nếu ai hỏi gì, các con hãy đáp lại: “Chúa cần dùng đến, xong việc sẽ trả lại ngay.” Các việc đó xảy đến như lời Tiên tri rằng: “Hãy bảo các thiếu nữ Sion biết: Nay Vua người đến với người, Người rất hiền từ, ngồi trên lừa mẹ, và lừa con, con của lừa mẹ, mang ách.” Các môn đệ đi và làm như lời Chúa đã dặn. Các ông dắt lừa mẹ và lừa con tới, rồi trải áo trên lưng chúng, và đặt Chúa ngồi lên. Dân chúng tuôn đến, trải áo trên đường, có người chặt ngành cây trải lối đi. Và dân chúng, kẻ đi trước người theo sau, đều hô lên: “Hoan hô Con Vua Đavít, hoan hô Đấng nhân danh Thiên Chúa ngự đến.”

### IV. RƯỚC LÁ

V. Procedámus in pace.

R. In nómine Christi. Amen.

X. Chúng ta hãy bước đi trong bình an.

Đ. Nhân danh Chúa Kitô. Amen.

## ĐIỆP XƯỚNG I

Ant.  
8.

O

Ccúrrunt turbæ \* cum fló-ri-bus et palmis Redem-

ptó-ri óbvi-am : et victó-ri tri-umphánti digna dant obsé-

qui-a : Fí-li-um De- i o-re gentes prædi-cant : et in laudem

Chri-sti vo-ces tonant per nú-bi-la : « Ho-sánna ».

Occurrunt turbæ cum floribus et palmis Redemptóri óbviam: et victóri triumphánti digna dant obséquia: Fílium Dei ore gentes prædicant: et in laudem Christi voces tonant per núbila: “Hosánna”.

Dân chúng cầm hoa mang lá, đi đón Chúa Cứu thế, dâng Vua chiến thắng lòng mến phục xứng đáng. Muôn dân ca tụng Con Thiên Chúa, và khắp từng mây vang lời ca ngợi Chúa Kitô: “Vạn tuế”.

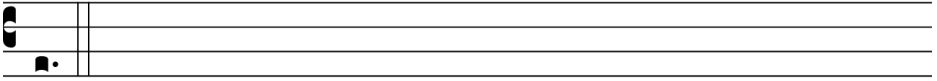
## ĐIỆP XƯỚNG II

Ant.  
7.

C

UM Ange-lis \* et pú-e-ris fi-dé-les inve-ni-á-mur,

tri-umpha-tó-ri mortis clamántes: Ho-sánna in excél-



sis.

Cum Angelis et pueris fideles  
inveniántur, triumphatóri mortis  
damántes: “Hosánna in excélsis.”

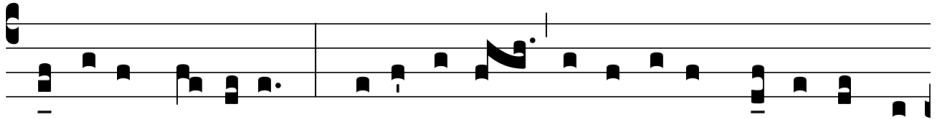
Cùng với các Thiên Thần và trẻ em,  
giáo dân chúng ta hãy ca tụng Đấng  
chiến thắng tử thần rằng: “Vạn tuế  
trên các tầng trời.”

### ĐIỆP XƯỚNG III

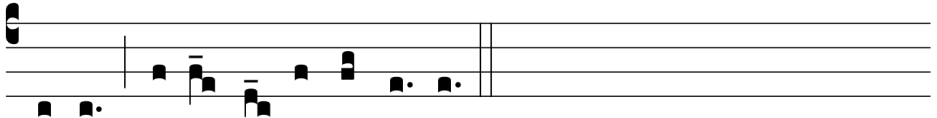
Ant.  
4.

**T**

Urba multa, \* quæ convéne-rat ad di-em festum,



clamábat Dómino : « Bene-díctus qui ve-nit in nómi-ne Dó-



mi-ni : Ho-sánna in excél-sis ».

Turba multa, quæ convénerat ad  
diem festum, clamábat Dómino:  
Benedíctus, qui venit in nómine  
Dómini: “Hosánna in excélsis.”

Dân chúng đồng đảo tước về mừng  
lễ, tung hô Chúa rằng: “Hoan hô  
Đấng nhân danh Thiên Chúa ngự  
đến. Vạn tuế trên các tầng trời.”

### ĐIỆP XƯỚNG IV

Ant.  
1.

**C**

Epé-runt \* omnes turbæ descendénti-um gau-



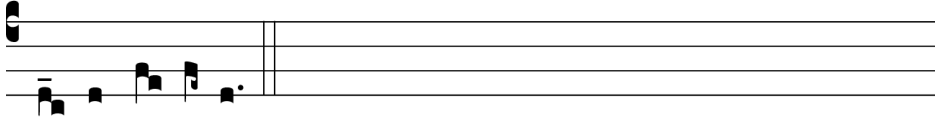
dén-tes laudá-re De-um vo-ce magna, super ó- mni-



bus quas ví-de-rant virtú-ti-bus, di-cé-ntes: « Be-ne-díctus



qui ve-nit Rex in nó-mi-ne Dó-mi-ni; pax in terra, et gló-ri-



a in excélsis ».

Coepérunt omnes turbæ descendéntium gaudétes laudáre Deum voce magna, super ómnibus quas víderant virtútibus, dicétes: “Benedíctus qui venit Rex in nómine Dómini; pax in terra, et glória in excélsis.”

Mọi người về thành, nhìn thấy bao đìem lạ, liền vui mừng lớn tiếng ca tụng Chúa rằng: “Hoan hô Vua nhân danh Thiên Chúa ngự đến; bình an dưới thế, và vinh quang trên trời cao.”

### THÁNH THI CHÚA KITÔ VUA

Hymn.

1.

**G**

Ló-ri-a, laus et honor ti-bi sit, Rex Christe Redém-



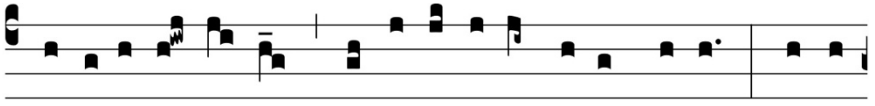
ptor : Cu-i, pu-e- rí-le de-cus prompsit Ho-sánna pi- um.

Glória, laus et honor tibi sit, Rex Christe, Redemptor: Cui puerile decus prompsit Hosánna pium.

Chúa đáng được vinh hiển, ca tụng và vinh dự! Lạy Vua Kitô! Chúa là Đấng Cứu Thế! Là Đấng mà trẻ em vui tươi hát mừng vạn tuế.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*



1. Isra-ël es tu Rex, Da-ví-dis et íncli-ta pro-les : Nómi-



ne qui in Dómi-ni, Rex bene-dí-cte, ve-nis.

Israël es tu Rex, Davídís et ínclita  
proles: Nómíne qui in Dómini, Rex  
benedícte, venis.

Chúa là Vua Israel, là quý tử của  
Đavít. Lạy Vua diễm phúc, Người  
ngự đến nhân danh Thiên Chúa.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*



2. Cœtus in ex-cél-sis te laudat cæ-li-cus omnis, Et mor-



tá-lis homo, et cuncta cre-á-ta simul.

Cœtus in excélsis te laudat cælicus  
omnis, Et mortális homo, et cuncta  
creáta simul.

Toàn cơ binh Thiên Quốc, nhân loại  
vạn vật, đều đồng thanh ca tụng  
Chúa.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*



3. Plebs Hebræ-a ti-bi cum palmis óbvi-a ve-nit :



Cum pre-ce, vo-to, hymnis, ádsumus ecce ti-bi.

Plebs Hebræa tibi cum palmis óbvia  
venit: Cum prece, voto, hymnis,  
ádsumus ecce tibi.

Xưa dân Do Thái đón Chúa, ngành  
lá cầm trong tay, nay chúng tôi đón  
Chúa, bằng cầu khẩn và ca tụng.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*



4. Hi ti-bi pas-sú-ro solvébant mú-ni-a laudis : Nos ti-



bi regnán-ti pángimus ecce me-los.

Hi tibi passúro solvébant múnia  
laudis: Nos tibi regnánti pángimus  
ecce melos.

Xưa họ ca tụng Chúa, ngày Chúa  
chịu khổ nạn, nay chúng tôi ca tụng  
Chúa, ngày Chúa hiển vinh ngự trị.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*



5. Hi pla-cu-é-re ti-bi, plá-ce-at de-vó-ti-o nostra :



Rex bone, Rex clemens, cui bona cuncta pla-cent.

Hi placuére tibi, pláceat devótio  
nostra: Rex bone, Rex clemens, cui  
bona cuncta placent.

Chúa đã nhận lời họ, xin Chúa cũng  
nhận lời chúng tôi, lạy Vua rất nhân  
từ! Đáng yêu thích mọi sự lành.

*Glória, laus ...*

*Chúa đáng được vinh hiển ...*

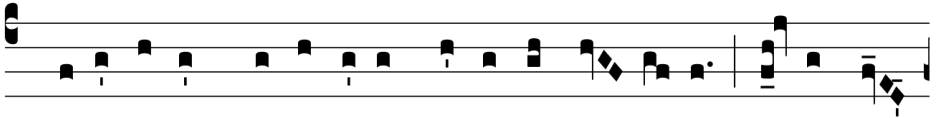
## ĐIỆP XƯỚNG V

XII. s.

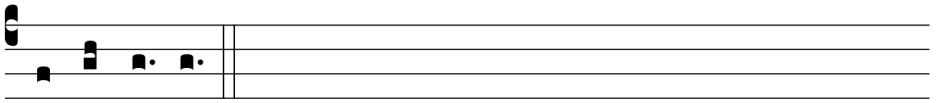
Ant.  
8 G\*.

O

-mnes \* colláudant nomen tu- um, et di- cunt :



« Bene-díctus qui ve-nit in nómi-ne Dó- mi-ni : Ho-sánna



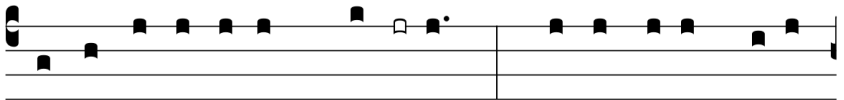
in excél-sis ».

Omnes colláudant nomen tuum, et  
dicunt: “Benedíctus qui venit in  
nómine Dómini: Hosánna in excélsis”.

Mong sao mọi người đều ca tụng  
Chúa: “Hoan hô Đấng nhân danh  
Thiên Chúa ngự đến”.

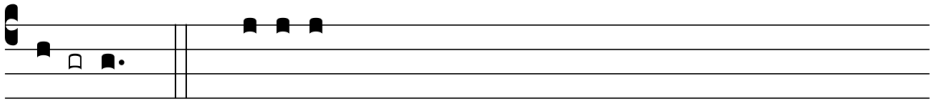
## CA VỊNH

147, 1-9



L

Auda, Je-rú-sa-lem, Dóminum : \* lauda Dé-um tu-um,



Si- on. 2. Quóni- am...

Lauda, Ierúsalem, Dóminum:\*  
lauda Deum tuum, Sion.

Hỡi Jérusalem, hãy ca tụng Chúa, hãy  
ca tụng Chúa người, hỡi Sion.

Quóniam confortávit seras portárum  
tuárum:\*  
benedíxit fíliis tuis in te.

Vì Người đã thêm kiên cố chôn then  
cổng thành, đã chúc phúc cho con cái  
trong thành người.

Qui p[ro]suit fines tuos **pacem**:\*  
et ádipe fruménti **sátiat** te.

Lãnh thổ người, Người đã bảo toàn  
hạnh phúc, đã cho người thóc gạo  
đủ thừa.

Qui emíttit elóquium suum **terræ**:\*  
velóciter currit **sermo** eius.

Người đã gửi Lời xuống thế, Lời  
Người phóng như bay.

Qui dat nivem sicut **lanam**:\*  
nébulam sicut **cínerem** **spargit**.

Người cho tuyết xuống như len, tỏa  
sương mù như tro bụi.

Mittit crystállum suam sicut **buccéllas**:\*  
ante fáciem frígoris eius quis **sustinébit**?

Người gieo băng như nhát bánh, gặp  
băng lạnh, nước liền đông lại.

Emíttet verbum suum, et liquefáciat **ea**:\*  
flabit spíritus eius, et **fluent** aquæ.

Lời Chúa phán, nước liền tan ra, Người  
cho gió thổi, nước lại thuận chảy.

Qui annúnciat verbum suum **Iacob**:\*  
iustítias, et iudícia **sua** **Israël**.

Chúa đã ngỏ lời với Gia cóp, ra mệnh  
lệnh cho Israel.

Non fecit táliter omni natióni:\* et  
iudícia sua non **manifestávit** eis.

Chúa không xử với dân nào như thế,  
và không cho chúng biết lẽ luật Người.

Glória Patri, et **Fílio**,\*  
et **Spirítui Sancto**.

Sáng danh Đức Chúa Cha, và Đức  
Chúa Con và Đức Chúa Thánh Thần.

Sicut erat in princípío, et nunc, et  
**semper**,\*  
et in sǎcula **sæculórum**. **Amen**.

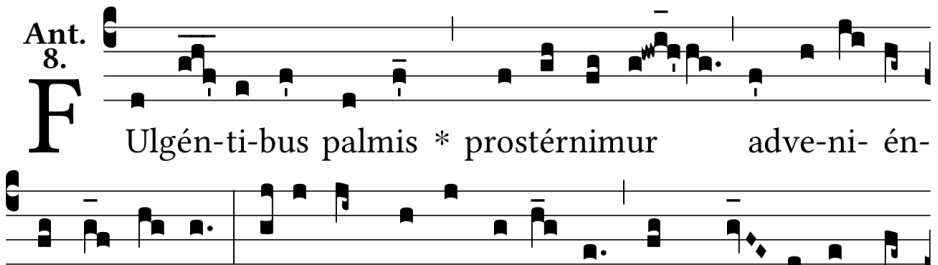
Như đã có trước vô cùng, và bây giờ,  
và hằng có, và đời đời chẳng cùng.  
Amen.

*Ant. Omnes colláudant ...*

*Điệp xướng. Mong sao mọi người ...*

## ĐIỆP XƯỚNG VI

Ant.  
8.



**F**ulgén-ti-bus palmis \* prostérnimur adve-ni-én-  
ti Dó-mi-no : hu-ic omnes occurrámus cum hymnis et cán-



ti-cis, glo-ri-fi-cantes et di-centes : « Be-ne-díctus Dó-mi-

nus ».

Fulgéntibus palmis prostérnimur  
adveniénti Dómino: huic omnes  
occurrámus cum hymnis et cánticis,  
glorificántes et dicétes: “Benedíctus  
Dóminus”.

Ta hãy phát ngành lá và sấp mình đón  
Chúa đến, tất cả hãy ra đón Người, ca  
hát, ngợi khen và tung hô Người:  
“Vạn tuế Thiên Chúa”.

### ĐIỆP XƯỚNG VII

Ant.

1.

**A**

- ve, \* Rex no- ster, Fi-li Da-vid, Red- ém-

ptor mun- di, quem prophé-tæ præ-di-xé- runt Salva-tó-rem

dómu- i Isra- ãl esse ventú- rum. Te e- nim

ad sa-lu-tá-rem ví-ctimam Pa- ter mi-sit in mun-dum,

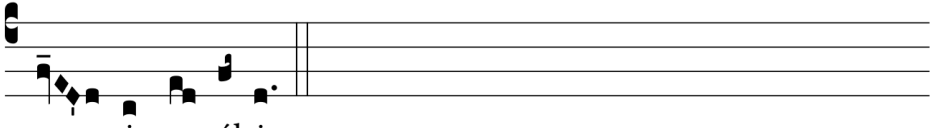
quem exspectá- bant omnes san-cti ab o-rí- gi-



ne mun-di, et nunc : « Ho-sánna Fí-li- o Da-vid.



Bene-díctus qui ve- nit in nómi-ne Dómi-ni. Ho- sán-



na in excélsis ».

Ave, Rex noster, Fili David, Redemptor mundi, quem prophetae praedixerunt Salvatorem domui Israel esse venturum. Te enim ad salutarem victimam Pater misit in mundum, quem expectabant omnes sancti ab origine mundi, et nunc: "Hosanna Filio David. Benedictus qui venit in nomine Domini. Hosanna in excelsis".

Muôn tâu Vua cả, Con Vua Đavít, Đấng cứu chuộc thế gian, Người đã được các Tiên tri xưa, ca tụng là Đấng Cứu Thế đến cứu thoát nhà Israel. Chúa Cha đã sai Người xuống thế làm của lễ cứu sinh, Người là Đấng mà từ tạo thiên lập địa, bao người lành hằng trông mong, và nay: "Vạn tuế Con Vua Đavít. Hoan hô Đấng nhân danh Thiên Chúa ngự đến. Vạn tuế trên các tầng trời."

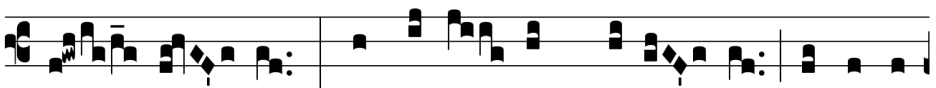
### ĐIỆP XƯƠNG VIII

Resp.

2.  
I



Ngre-di- énte \* Dó- mi- no in sanctam ci-



vi- tá- tem, Hebrae-ó- rum pú- e- ri re-surre-

cti-ónem Vi-tae pro- nunti- án- tes, \* Cum ramis pal-  
 má- rum : « Ho-sánna, clamá- bant, in ex- cél-  
 sis ». V. Cumque audísset pópu-lus, quod Je-sus ve-ní-ret  
 Je-ro-só-ly- mam, ex-i- é-runt ób- vi- am e- i.

\* Cum ramis.

Ingrédiente Dómino in sanctam civitátem, Hebræórum púeri resurrectiόνem vitæ pronuntiántes, Cum ramis palmárum: “Hosánna, clamábant, in excélsis.” Cum audísset pópulus, quod Iesus veníret Ierosólymam, exiérunt óbviám ei. Cum ramis palmárum: “Hosánna, clamábant, in excélsis”.

Khi Chúa tiến vào thành thánh, trẻ em Do Thái loan báo cuộc Phục Sinh, tay phát cành lá, chúng reo lên: “Vạn tuế trên các tầng trời”. Nghe tin Chúa tới Jêrusalem, dân chúng ra đón Người, tay phát cành lá, reo lên: “Vạn tuế trên các tầng trời”.

## LỜI NGUYỆN KẾT THÚC CUỘC RƯỚC LÁ

V. Dóminus vobíscum.

X. Chúa ở cùng anh chị em.

R. Et cum spírítu tuo.

Đ. Và ở cùng Cha.

Oremus

Dómine Iesu Christe, Rex ac Redémptor noster, in cuius honórem, hoc ramos gestántes, solémnes laudes decantávimus: concéde propítius ut, quocúmque hi rami deportátí fúerint, ibi tuæ benedictiónis grátia descéndat, et quavis dǎmonum iniquitate vel illusióne profligáta, dextera tua prótegat, quos redémit: Qui vivis et regnas in sǎcula sǎculórum.

Chúng ta hãy cầu nguyện

Lạy Chúa Giêsu Kitô, là Vua và là Đấng cứu chuộc chúng tôi, chúng tôi tay cầm lá, miệng ca hát để chúc mừng Chúa. Xin Chúa cho những lá này mang tới đâu, ơn lành Chúa xuống tới đó. Xin Chúa phá tan mọi âm mưu và ác tâm của tà thần, và giơ tay che chở những kẻ Chúa cứu chuộc. Đấng hằng sống hằng trị đời đời chẳng cùng.

## PHẦN THỨ HAI

### THÁNH LỄ

*Đến đây, bầu không khí lễ nghi thay đổi: màu đỏ nhường cho màu tím, những kinh lễ có phần thống thiết đau thương. Tất cả thổ lộ những đau khổ của Chúa Kitô và lòng sám hối tội lỗi. Hôm nay, ta bước vào Tuần Thánh. Trong tuần này, Giáo Hội muốn ta tưởng niệm lại cuộc khổ nạn của Chúa khi xưa để cảm thông với những đau thương của Người, và do đó, chúng ta sẽ sống một tuần sám hối đặc biệt về những tội lỗi của bản thân ta, vì nó đã gây ra những khổ nhục và cái chết thê thảm của Chúa.*

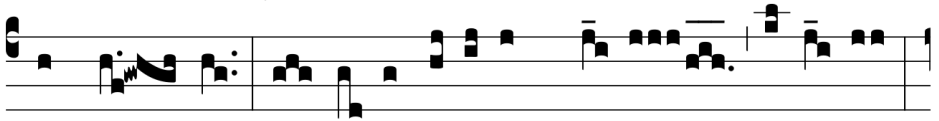
*(Khi đã làm phép lá, và kiệu lá xong, vị Chủ tế thay lễ phục tím, không đọc những kinh dọn mình dưới phản bàn thờ. Ngài bước lên bàn thờ, hôn kính và cử hành lễ ngay.)*

### CA NHẬP LỄ

Intr.  
8.



**D** O-mi-ne, \* ne longe fá-ci- as auxí-li- um tu-



um a me, ad de-fensi-ónem me- am áspi-ce :



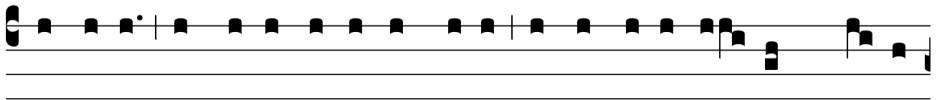
lí- be-ra me de o- re le-ó- nis, et a córni-



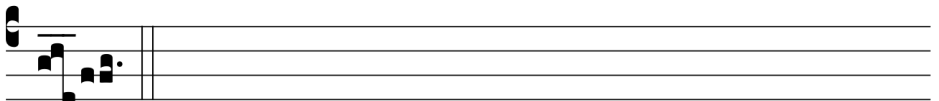
bus u- ni-cornu-ó- rum humi-li-tá- tem me- am.



*Ps.* De-us, De-us me-us, réspi-ce in me, \* qua-re me de-re-



liquísti? longe a sa-lú-te me-a verba de-lictó- rum me- ó-



rum.

Dómine, ne longe fácias auxiliúm tuum a me, ad defensionem meam aspice: líbera me de ore leonis, et a cornibus unicornium humilitatem meam.

*Ps.* Deus, Deus meus, respice in me: quare me dereliquisti? longe a salute mea verba delictorum meorum.

*Dómine, ne longe ...*

Lạy Chúa, xin đừng trì hoãn việc cứu giúp con, xin mau đến bảo vệ con; xin cứu con thoát hàm sư tử và giữ mạng yếu hèn của con khỏi sừng bò dữ.

*Cv.* Lạy Chúa, lạy Chúa, xin đóai nhìn con: sao Chúa bỏ con? Tội con làm cho Chúa xa con và không nghe lời con kêu cầu than thở.

*Lạy Chúa, xin đừng trì hoãn ...*

## KINH TỔNG NGUYỆN

Omnípotens sempitérne Deus, qui humáno generi, ad imitandum humilitátis exéplum, Salvatórem nostrum carnem súmeret et crucem subíre fecísti: concéde propítius; ut et patiéntiæ ipsíus habére documénta et resurrectiónis consórtia mereámur. Per eúndem Dóminum nostrum Iesum Christum Fílium tuum, qui tecum vivit et regnat in unitáte Spíritus Sancti, Deus, per ómnia sæcula sæculórum.

Lạy Chúa toàn năng hằng hữu, Chúa đã cho Đấng Cứu Thế xuống mặc lấy xác thịt chúng tôi, và chịu chết trên thánh giá để nêu gương khiêm nhường cho nhân loại. Xin cho chúng tôi học hỏi sự thương khó của Người và được sống lại với Người. Vì cũng một Đức Giêsu Kitô, Con Chúa cùng là Chúa chúng tôi, Đấng hằng sống hằng trị, làm một cùng Đức Chúa Thánh Thần đời đời chẳng cùng.

## SÁCH THÁNH

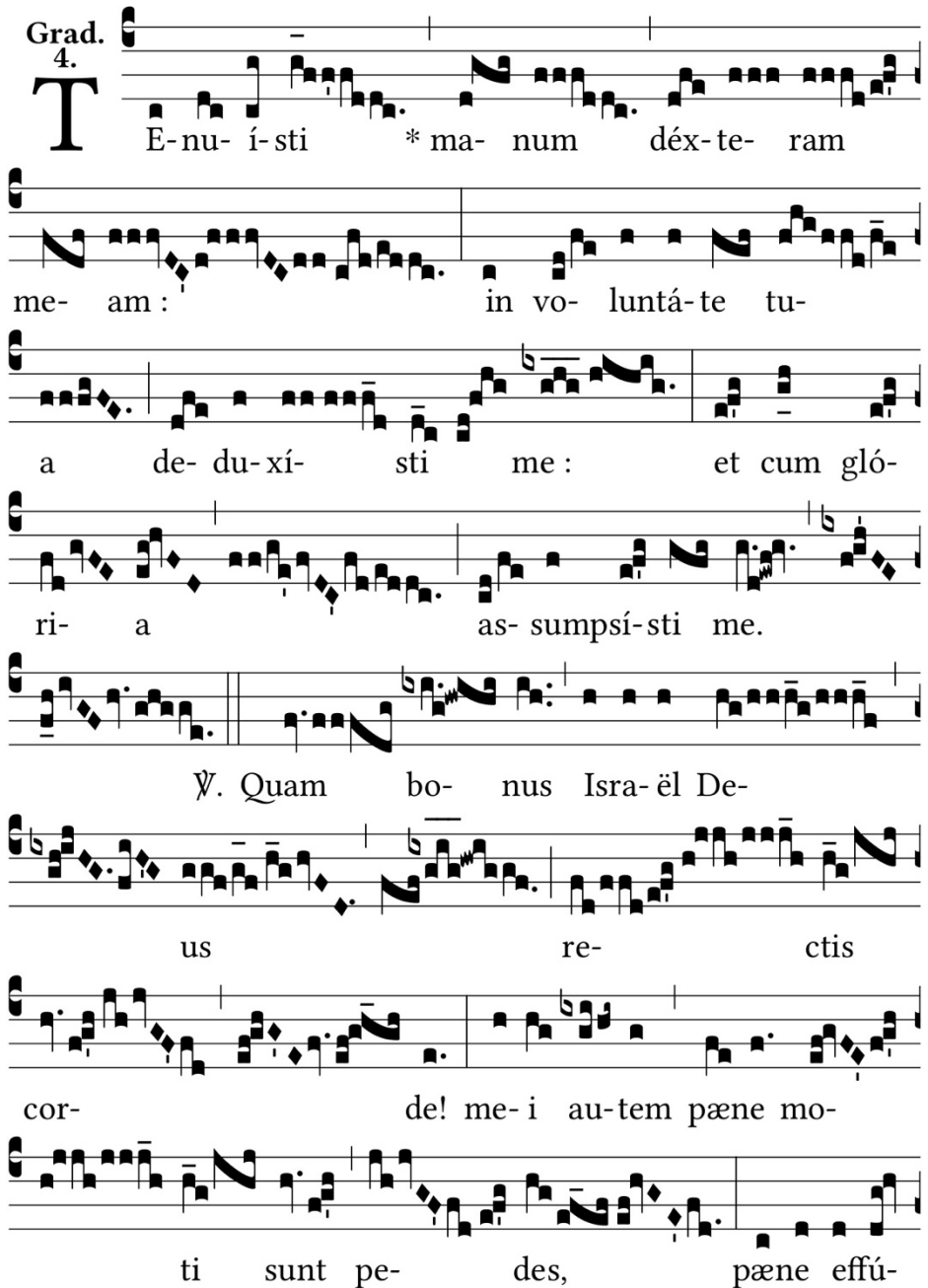
Fratres: Hoc enim sentíte in vobis, quod et in Christo Iesu: qui, cum in forma Dei esset, non rapínam arbitrátus est esse se æqualem Deo: sed semetípsum exinanívit, formam servi accípiens, in similitúdinem hóminum factus, et hábitu invéntus ut homo. Humiliávit semetípsum, factus obóediens usque ad mortem, mortem autem crucis. Propter quod et Deus exaltávit illum: ei donávit illi nomen, quod est super omne nomen: *hic genuflectitur* ut in nómine Iesu omne genu flectátur coeléstium, terréstrium et inférno rum: et omnis lingua confiteátur, quia Dóminus Iesus Christus in glória est Dei Patris.

### Philippê 2, 5–11

Anh em thân mến: Anh em hãy có những tâm tình như Chúa Giêsu Kitô. Tuy Người là Thiên Chúa, Người đã chẳng tự phụ là ngang hàng với Thiên Chúa, trái lại, Người đã tự hủy, tự hạ làm bậc tôi đòi, và giống như loài người. Và một khi đã làm người như chúng ta, Người còn tự hạ hơn nữa: Người phục tùng cho đến chết trên Thập Giá. Vì thế, Thiên Chúa đã suy tôn Người, và tặng thưởng Người một danh hiệu, cao quý hơn mọi danh hiệu. *bái gối* Vì thế, trước danh hiệu của Chúa Giêsu, mọi gối trên trời dưới đất và trong ngục hình đều quỳ xuống. Và mọi miệng lưỡi đều xưng ra rằng: Chúa Giêsu Kitô là Chúa để làm vinh danh Thiên Chúa Cha.

## CA TÂM NIỆM

Grad. 4.



E-nu- í-sti \*ma- num déx-te- ram  
 me- am : in vo- luntá-te tu-  
 a de- du- xí- sti me : et cum gló-  
 ri- a as- sumsí-sti me.  
 Ψ. Quam bo- nus Isra- ãl De-  
 us re- ctis  
 cor- de! me- i au- tem pæne mo-  
 ti sunt pe- des, pæne effú-

si sunt gres- sus me- i: qui- a ze-lá-vi  
in pec-ca-tó- ri-bus,  
pa- cem pec- ca-tó- rum \* vi-

dens.

Tenuísti manum dexteram meam: et in voluntate tua deduxísti me: et cum gloria assumpsísti me. Quam bonus Israël Deus rectis corde! Mei autem pæne moti sunt pedes: pæne effúsi sunt gressus mei: quia zelávi in peccatoribus, pacem peccatorum videns.

Chúa đã cầm tay con, đã dắt con theo ý Chúa, rồi Chúa đưa con lên đài vinh hiển. Chúa nhân hậu dường nào với dân Do Thái, với những ai chính trực. Nhưng con, con dễ sa chân, con dễ lỡ bước: vì con đã phân bì những người tội lỗi, khi con thấy họ được bình an.

### CA LIÊN XƯƠNG

Tract.  
2.

**D** E-us, \* De-us me-  
us, réspi-ce in me: qua-re me de-re-li-





quí- sti?  $\Psi$ . Lon- ge a sa-lú-te



me- a ver- ba de-li-ctó- rum me-



ó- rum.  $\Psi$ . De- us me- us cla-



má- bo per di- em, nec exáu- di- es : in



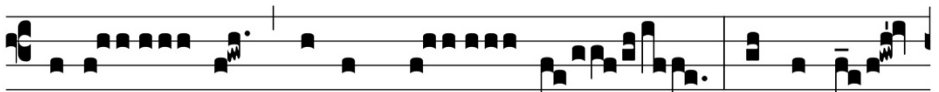
nocte, et non ad insi-pi-én- ti- am mi- hi.



$\Psi$ . Tu au- tem in sancto há- bi- tas,



laus Is- ra- ãl.  $\Psi$ . In te spe-



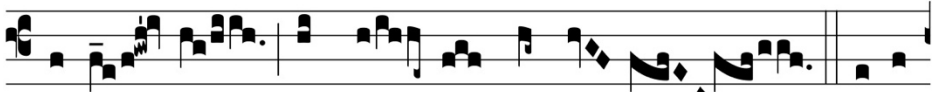
ravé- runt patres no- stri : spe- ra- vé-



runt, et li- be- rásti e- os.  $\Psi$ . Ad te cla- mavé-



runt, et sal- vi fa- cti sunt : in te spe-



ra- vé- runt, et non sunt confú- si.  $\Psi$ . Ego



au- tem sum vermis, et non ho-



mo : oppróbri- um hó- minum, et ab-



jécti- o ple- bis.  $\Psi$ . Omnes qui vi- dé- bant



me, asperna- bán- tur me : locú-



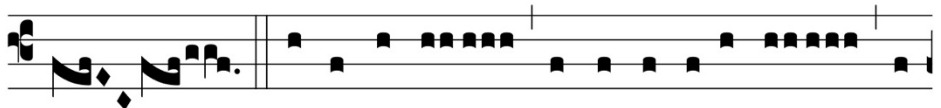
ti sunt lá- bi- is et mové- runt ca- put.



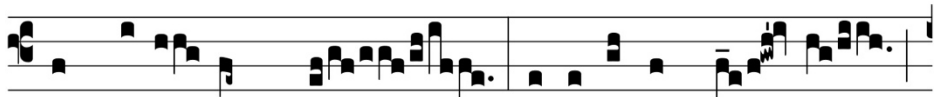
¶ Spe-rá-vit in Dómi-no, e-rí-pi-at e-um :



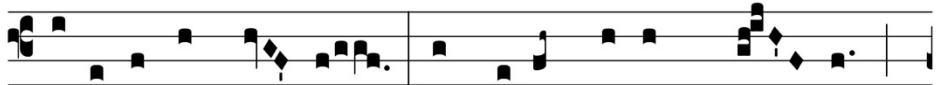
salvum fá-ci-at e-um, quóni-am vult e-



um. ¶ Ipsi ve-ro consi-de-ravé-runt, et



conspexé-runt me : di-vi-sé-runt si-bi



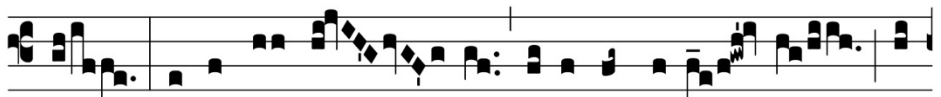
vestiménta me-a, et super vestem me-am



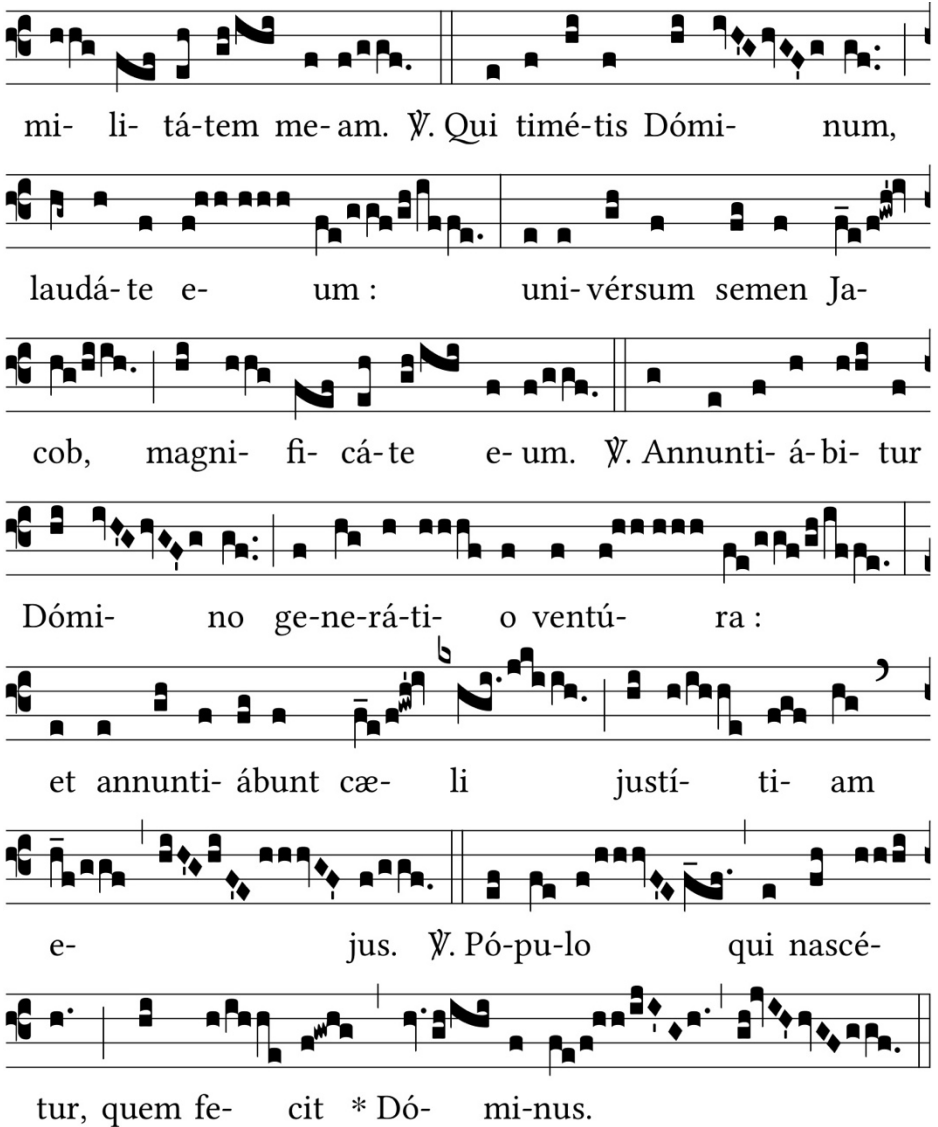
mi-sé-runt sortem. ¶ Lí-be-ra me



de o-re le-ó-nis :



et a cór-ni-bus uni-cornu-ó-rum hu-



mi- li- tá-tem me-am.  $\Psi$ . Qui timé-tis Dómi- num,  
 laudá-te e- um : uni-vérsum semen Ja-  
 cob, magni- fi- cá-te e- um.  $\Psi$ . Annunti- á-bi- tur  
 Dómi- no ge-ne-rá-ti- o ventú- ra :  
 et annunti- ábunt cæ- li justí- ti- am  
 e- jus.  $\Psi$ . Pó-pu-lo qui nascé-  
 tur, quem fe- cit \* Dó- mi-nus.

Deus, Deus meus, respice in me:  
 quare me dereliquisti?

Longe a salute mea verba delictorum  
 meorum.

Lạy Chúa, lạy Chúa, xin trông đến  
 con, sao Chúa bỏ con?

Sao Chúa tránh xa, không nghe lời  
 con kêu cầu?

Deus meus, clamábo per diem, nec exáudies: in nocte, et non ad insipiéntiam mihi.

Tu autem in sancto hábitas, laus Israël.

In te speravérunt patres nostri: speravérunt, et liberásti eos.

Ad te clamavérunt, et salvi facti sunt: in te speravérunt, et non sunt confusi.

Ego autem sum vermis, et non homo: oppróbrium hóminum et abiéctio plebis.

Omnes, qui vidébant me, aspernabántur me: locúti sunt lábiis et movérunt caput.

Sperávit in Dómino, erípiat eum: salvum fáciat eum, quóniam vult eum.

Ipsi vero consideravérunt et conspexérunt me: divisérunt sibi vestiménta mea, et super vestem meam misérunt sortem.

Líbera me de ore leónis: et a córnibus unicórnium humilitátem meam.

Qui timétis Dóminum, laudáte eum: univérsum semen Iacob, magnificáte eum.

Annuntiábitur Dómino generátio ventúra: et annuntiábunt coeli iustítiam eius.

Pópulo, qui nascétur, quem fecit Dóminus.

Lạy Chúa, con kêu suốt ngày mà Chúa chẳng đáp, con gào thâu đêm mà Chúa cũng chẳng để ý.

Nhưng Chúa ngự trị nơi thánh điện, là nơi dân Israel hằng ca tụng Chúa.

Cha ông chúng con đã tin ở Chúa, tin và đã được Chúa cứu thoát.

Đã kêu khóc và được Chúa cứu chữa, đã trông cậy và không uổng công.

Con là sâu bọ, chẳng phải là người, đồ ôi thối của nhân loại, là cặn bã của chúng dân.

Ai thấy con cũng nhạo cười, họ nhếch mép nhạo con, và chúng lắc đầu lăm bắm:

“Nó tin Chúa, mặc Chúa cứu nó! Người cứu nó, vì Người yêu nó”.

Chúng dấn mắt nhìn con mà cười nhạo, chúng chia nhau áo xống của con, còn áo lót của con, thì chúng bắt thăm lấy.

Xin Chúa cứu con thoát hàm sư tử, xin cứu mạng yếu hèn con khỏi sừng bò dữ.

Hỡi những ai kính sợ Chúa, hãy ca tụng Chúa! Hỡi con cháu Jacóp, hãy tôn vinh Người!

Dòng dõi hậu lai sẽ được biết Chúa. Các tầng trời sẽ giảng truyền đức công bình Chúa cho thế hệ mai sau.

Cho một dân tộc sẽ được sinh ra, những người mà Chúa đã tạo thành.

## BÀI THƯƠNG KHÓ

Pássio Dómini nostri Iesu Christi  
secúndum Matthæum.

In illo témpore: Venit Iesus cum  
discípulis suis in villam, quæ dicitur  
Gethsémani, et dixit discíplulis suis:

✠ Sedéte hic, donec vadam illuc et  
orem.

**C.** Et assúmpto Petro et duóbus fliis  
Zebedæi, coepit contristári et mæstus  
esse. Tunc ait illis:

✠ Tristis est ánima mea usque ad  
mortem: sustinéte hic et vigilate mecum.

**C.** Et progréssus pusíllum, prócidit in  
fáciem suam, orans et dicens:

✠ Pater mi, si possíbile est, tránseat a  
me calix iste: Verúmtamen non sicut  
ego volo, sed sicut tu.

**C.** Et venit ad discípulos suos, et  
invénit eos dormiéntes: et dicit Petro:

✠ Sic non potuístis una hora vigiláre  
mecum? Vigiláte et oráte, ut non  
intrétis in tentatiónem. Spíritus  
quidem promptus est, caro autem  
infírma.

Bài Thương Khó Đức Giêsu Kitô,  
Chúa chúng ta, theo thánh Máttêu.

**TRONG VƯỜN CÂY DẦU, CHÚA  
HẤP HỐI VÀ CẦU NGUYỆN**

Bấy giờ, Chúa Giêsu cùng các môn đệ  
tới vườn Giếtsimani; Chúa bảo các  
môn đệ rằng:

✠ Chúng con ở lại đây, Thầy đi cầu  
nguyện.

Rồi Người cho Phêrô và hai con ông  
Zêbêđê đi theo. Người bắt đầu cảm  
thấy buồn phiền não nùng. Người  
bảo các ông rằng:

✠ Linh hồn Thầy buồn đến chết, hãy  
ở đây và thức với Thầy.

Đi được mấy bước, Người sắp mình  
xuống đất và cầu nguyện:

✠ Lạy Cha, nếu có thể được, xin cất  
chén này đi, nhưng xin đừng theo ý  
Con, một theo ý Cha thôi.

Rồi Người trở lại cùng các môn đệ.  
Thấy các ông còn đang ngủ, Người  
liền bảo Phêrô rằng:

✠ Các con không thể thức được một  
giờ với Thầy ư? Hãy tỉnh thức và cầu  
nguyện, kẻo sa chước cám dỗ. Tinh  
thần thì mau lẹ nhiệt thành, nhưng  
xác thịt thì nặng nề yếu đuối.

**C.** Iterum secúndo ábiit et orávit, dicens:

✠ Pater mi, si non potest hic calix transíre, nisi bibam illum, fiat volúntas tua.

**C.** Et venit íterum, et invenit eos dormiéntes: erant enim óculi eórum graváti. Et relíctis illis, íterum ábiit et orávit tértio, eúndem sermónem dicens. Tunc venit ad discípulos suos, et dicit illis:

✠ Dormíte iam et requiésците: ecce, appropinquávit hora, et Fílius hóminis tradétur in manus peccatórum. Súrgite, eámus: ecce, appropinquávit, qui me tradet.

**C.** Adhuc eo loquénte, ecce, Iudas, unus de duódecim, venit, et cum eo turba multa cum gládiis et fústibus, missi a princípibus sacerdotum et senióribus pópuli. Qui autem trádidit eum, dedit illis signum, dicens:

**S.** Quemcúmque osculátus fúero, ipse est, tenéte eum.

**C.** Et conféstim accédens ad Iesum, dixit:

**S.** Ave, Rabbi.

**C.** Et osculátus est eum. Dixítque illi Iesus:

Lần thứ hai, Người lại ra đi và cầu nguyện rằng:

✠ Lạy Cha, nếu không có thể chén này để Con khỏi phải uống, thì xin vâng theo ý Cha.

Khi trở về, Người thấy các môn đệ còn ngủ vì mắt họ nặng trĩu, Người để mặc các ông và lại ra đi lần nữa. Người cầu nguyện lần thứ ba với những lời như trước. Rồi Người trở về cùng các môn đệ và bảo các ông rằng:

✠ Các con còn ngủ ư? Nay đã đến giờ Con Người bị nộp trong tay những người tội lỗi. Đứng dậy, ta đi! Kẻ nộp Thầy đã đến rồi!

### CHÚA GIÊSU BỊ BẮT

Người còn đang nói, thì Giuđa, một trong số mười hai tới, cùng đi với lũ đông cầm gươm giáo gậy gộc, do các vị đại giáo trưởng và kỳ hào trong dân sai đến. Tên phản bội đã cho họ dấu hiệu này:

“Tôi hôn ai thì chính là người ấy, hãy bắt lấy.”

Rồi y tiến lại gần Chúa Giêsu và chào rằng:

“Chào Thầy!”

Rồi hôn Người. Chúa Giêsu bảo nó rằng:

✠ Amíce, ad quid venísti?

**C.** Tunc accessérunt, et manus iniecérunt in Iesum et tenuérunt eum. Et ecce, unus ex his, qui erant cum Iesu, exténdens manum, exémit gládium suum, et percútiens servum princípis sacerdotum, amputávit aurículam eius. Tunc ait illi Iesus:

✠ Convérte gládium tuum in locum suum. Omnes enim, qui accéperint gládium, gládio períbunt. An putas, quia non possum rogáre Patrem meum, et exhibébit mihi modo plus quam duódecim legiónes Angelórum? Quómodo ergo implebúntur Scripturæ, quia sic oportet fferi?

**C.** In illa hora dixit Iesus turbis:

✠ Tamquam ad latrónem existis cum gládiis et fústibus comprehendere me: cotidie apud vos sedébam docens in templo, et non me tenuístis.

**C.** Hoc autem totum factum est, ut adimpleréntur Scripturæ Prophetárum. Tunc discipuli omnes, relicto eo, fugérunt.

At illi tenéntes Iesum, duxérunt ad Cáipham, princípem sacerdotum, ubi scribæ et senióres convénerant. Petrus autem sequebátur eum a longe, usque

✠ Bạn ơi! Bạn làm gì vậy?

Thế là chúng tiến tới, tra tay bắt Người. Tức thì, một người trong nhóm đi với Chúa Giêsu, liền giơ tay rút gươm, chém đứt tai một tên đầy tớ của vị đại giáo trưởng. Chúa Giêsu bảo ông ấy rằng:

✠ Hãy xỏ gươm vào vỏ, ai dùng gươm thì lại chết vì gươm. Con tưởng Thầy không xin được Cha Thầy, sai mười hai cơ binh Thiên Thần đến ngay với Thầy được ư? Nếu thế thì trọn lời Kinh Thánh sao được? Vì theo lời đó thì công việc phải xảy ra như vậy!

Rồi Người bảo chúng rằng:

✠ Các người cầm gậy gộc, gươm giáo đến bắt Ta như đến bắt một tên cướp. Hằng ngày, Ta ngồi giảng dạy trong đền thờ mà sao các người không bắt?

Nhưng mọi việc phải xảy ra cho trọn lời Tiên Tri đã chép. Bấy giờ các môn đệ bỏ Người mà chạy trốn.

## TRƯỚC TÒA CAIPHA

Những kẻ bắt Chúa liền dẫn Người tới vị đại giáo trưởng Caipha, các văn nhân và kỳ hào đã hội lại ở đó. Còn Phêrô thì theo Người xa xa cho đến



in átrium princípis sacerdotum. Et ingressus intro, sedébat cum ministris, ut vidéret finem. Príncipes autem sacerdotum et omne concílium quærébant falsum testimónium contra Iesum, ut eum morti tráderent: et non invenérunt, cum multi falsi testes accessíssent. Novíssime autem venérunt duo falsi testes et dixerunt:

**S.** Hic dixit: Possum destrúere templum Dei, et post trídium reádicáre illud.

**C.** Et surgens princeps sacerdotum, ait illi:

**S.** Nihil respóndes ad ea, quæ isti advérsus te testificántur?

**C.** Iesus autem tacébat. Et princeps sacerdotum ait illi:

**S.** Adiúro te per Deum vivum, ut dicas nobis, si tu es Christus, Fílius Dei.

**C.** Dicit illi Iesus:

✠ Tu dixísti. Verúmtamen dico vobis, ámodo vidébitis Fílium hóminis sedéntem a dextris virtútis Dei, et veniéntem in núbibus coeli.

**C.** Tunc princeps sacerdotum scidit vestiménta sua, dicens:

định vị đại giáo trưởng, rồi vào trong sân, ngồi lẫn với bọn thủ hạ, để xem xét công việc ra sao. Các vị đại giáo trưởng, và tất cả phiên tòa đều tìm chứng gian để lên án tử hình cho Người. Nhưng không tìm được, mặc dầu có nhiều chứng gian vu cáo. Sau cùng có hai người đến khai rằng:

“Ông ta nói: Ta có thể phá hủy đền thờ Chúa và trong ba ngày có thể xây lại được.”

Vị đại giáo trưởng liền đứng dậy và hỏi Chúa Giêsu rằng:

“Ông không đáp lại lời người ta tố cáo ông đó ư?”

Nhưng Người vẫn yên lặng. Vị đại giáo trưởng bảo Người rằng:

“Ta lấy danh Thiên Chúa hằng sống mà bắt ông nói cho chúng ta hay: ông có phải là Đấng Cứu Thế Con Thiên Chúa không?”

Chúa Giêsu đáp lại rằng:

✠ Ông nói phải. Tôi còn nói thật cho các ông biết: sau này các ông sẽ thấy Con Người ngự bên hữu Đấng uy quyền và đến trên mây trời.

Bấy giờ vị đại giáo trưởng xé áo mình mà rằng:

**S.** Blasphemávit: quid adhuc egémus téstibus? Ecce, nunc audístis blasphemíam: quid vobis vidétur?

**C.** At illi respondéntes dixérunt:

**S.** Reus est mortis.

**C.** Tunc exspuérunť in fáciem eius, et cólaphis eum cecidérunt, álii autem palmas in fáciem eius dedérunt, dicéntes:

**S.** Prophetíza nobis, Christe, quis est, qui te percússit?

**C.** Petrus vero sedébat foris in átrio: et accéssit ad eum una ancílla, dicens:

**S.** Et tu cum Iesu Galilæo eras.

**C.** At ille negávit coram ómnibus, dicens:

**S.** Néscio, quid dicis.

**C.** Exeúnte autem illo iánuam, vidit eum ália ancílla, et ait his, qui erant ibi:

**S.** Et hic erat cum Iesu Nazaréno.

**C.** Et íterum negávit cum iuraménto: Quia non novi hóminem. Et post pusíllum accessérunt, qui stabant, et dixérunt Petro:

“Nó đã nói phạm, cần chi chúng có nữa! Các ngài vừa nghe nó nói lộng ngôn, các ngài nghĩ sao?”

Họ thưa:

“Nó đáng chết!”

Bấy giờ chúng nhổ vào mặt Người và đấm đá Người; có kẻ vả Người và nói:

“Đấng Cứu Thế hãy bói xem ai đã đánh ông.”

### PHÊRÔ CHỐI CHỨA

Phêrô đang ngồi ngoài sân, một đứa tớ gái gặp ông và bảo ông rằng:

“Còn ông nữa, ông cũng là người xứ Galilê như Giêsu.”

Nhưng Phêrô chối trước mặt mọi người rằng:

“Tôi không hiểu cô nói gì.”

Khi Phêrô ra tới cửa, một đứa khác trông thấy ông, liền nói với những người đó rằng:

“Người này cũng ở với Giêsu xứ Galilê đấy.”

Phêrô lại chối và thề rằng: “Tôi không biết người ấy.” Một lúc sau, những kẻ đứng đấy lại gần Phêrô và bảo rằng:

**S.** Vere et tu ex illis es: nam et loquela tua manifestum te facit.

**C.** Tunc coepit detestari et iurare, quia non novisset hominem. Et continuo gallus cantavit. Et recordatus est Petrus verbi Iesu, quod dixerat: Priusquam gallus cantet, ter me negabis. Et egressus foras, flevit amare.

Mane autem facto, consilium iniérunt omnes principes sacerdotum et seniores populi adversus Iesum, ut eum morti traderent. Et vinctum adduxerunt eum, et tradiderunt Póntio Piláto praesidi. Tunc videns Iudas, qui eum tradidit, quod damnatus esset, paenitentia ductus, rettulit triginta argenteos principibus sacerdotum et senioribus, dicens:

**S.** Peccavi, tradens sanguinem iustum.

**C.** At illi dixerunt:

**S.** Quid ad nos? Tu vidéris.

**C.** Et proiectis argenteis in templo, recessit: et abiens, laqueo se suspendit. Principes autem sacerdotum, accéptis argenteis, dixerunt:

**S.** Non licet eos mittere in carbonam: quia pretium sanguinis est.

“Chính ông cũng là người xứ Galilê, giọng nói của ông làm chứng điều đó.”

Phêrô lại thề rằng: “Tôi không biết người ấy.” Tức khắc gà liền gáy. Phêrô nhớ lại lời Chúa đã nói: “Trước khi gà gáy, con sẽ chối Ta ba lần.” Rồi ông ra về khóc lóc thảm thiết.

## PHIÊN TÒA – GIUĐA TUYỆT VỌNG VÀ TỰ VẤN

Trời vừa sáng, tất cả các vị đại giáo trưởng và kỳ hào trong dân hội nhau bàn kế để giết Chúa Giêsu. Chúng trói Người và giải đến quan trấn Philatô. Bấy giờ Giuđa, tên phản bội, thấy Chúa Giêsu đã bị án, liền hối hận. Hắn đem ba mươi đồng đến trả các vị đại giáo trưởng và kỳ hào mà rằng:

“Tôi đã phạm tội bán máu Người vô tội.”

Họ bảo hắn:

“Mặc anh, can chi đến chúng tôi.”

Giuđa liền ném tiền vào đền thờ, rồi ra đi thất cổ. Các vị đại giáo trưởng thu lấy số bạc và bảo rằng:

“Không nên bỏ vào quỹ, vì đây là giá máu.”

**C.** Consilio autem inuito, emerunt ex illis agrum figuli, in sepulturam peregrinorum. Propter hoc vocatus est ager ille, Haceldama, hoc est, ager sanguinis, usque in hodiernum diem. Tunc implatum est, quod dictum est per Ieremiam Prophetam, dicentem: Et acceperunt triginta argenteos pretium appetiati, quem appetiaverunt a filiis Israel: et dederunt eos in agrum figuli, sicut constituit mihi Dominus.

Jesus autem stetit ante praesidem, et interrogavit eum praeses, dicens:

**S.** Tu es Rex Iudaeorum?

**C.** Dicit illi Iesus:

✠ Tu dicis.

**C.** Et cum accusaretur a principibus sacerdotum et senioribus, nihil respondit. Tunc dicit illi Pilatus:

**S.** Non audis, quanta adversum te dicunt testimonia?

**C.** Et non respondit ei ad ullum verbum, ita ut miraretur praeses vehementer. Per diem autem sollempnem consuverat praeses populo dimittere unum vincitum, quem voluissent. Habebat autem tunc vincitum insignem, qui

Sau khi đã thảo luận, họ tậu thửa ruộng của người thợ gốm để làm nghĩa trang chôn người ngoại quốc. Nên từ đó, người ta gọi ruộng ấy là Haceldama, nghĩa là ruộng máu. Thế là ứng nghiệm lời Tiên Tri Giêrêmia rằng: “Họ đã nhận ba mươi đồng bạc là giá con cái Israel đã đặt, và đã lấy tiền đó mua ruộng của thợ gốm, như Chúa đã truyền cho tôi.”

## TRƯỚC TÒA PHILATÔ

Còn Chúa Giêsu thì ra trước tòa ông Tổng Trấn. Ông này hỏi Người rằng:

“Ông có phải là vua dân Do Thái không?”

Chúa Giêsu đáp lại rằng:

✠ Ông nói phải.

Nhưng đối với các lời vu cáo của các vị đại giáo trưởng, thì Người không đáp lại lời nào. Philatô hỏi Người rằng:

“Ông không nghe những điều người ta tố cáo ông ư?”

Nhưng Chúa Giêsu cũng không đáp lời nào, khiến vị Tổng Trấn càng ngạc nhiên. Theo thường lệ, cứ dịp lễ Vượt Qua, vị Tổng Trấn tha một người tù tùy ý dân chúng xin. Bấy giờ có một người tù nổi tiếng, tên là Baraba. Philatô hỏi dân chúng đang

dicebátur Barábbas. Congregátis ergo illis, dixit Pilátus:

**S.** Quem vultis dimíttam vobis: Barábbam, an Iesum, qui dícitur Christus?

**C.** Sciébat enim, quod per invidiam tradidissent eum. Sedénte autem illo pro tribunáli, misit ad eum uxor eius, dicens:

**S.** Nihil tibi et iusto illi: multa enim passa sum hódie per visum propter eum.

**C.** Príncipes autem sacerdotum et senióres persuaserunt populis, ut péterent Barábbam, Iesum vero pérderent. Respóndens autem præsēs, ait illis:

**S.** Quem vultis vobis de duóbus dimítti?

**C.** At illi dixerunt:

**S.** Barábbam.

**C.** Dicit illis Pilátus:

**S.** Quid ígitur fáciam de Iesu, qui dícitur Christus?

**C.** Dicunt omnes:

**S.** Crucifigátur.

**C.** Ait illis præsēs:

**S.** Quid enim mali fecit?

tụ họp đầy rằg:

“Các ông muốn tha ai, Baraba hay Giêsu, Đấng Cứu Thế?”

Vì ông biết rõ chỉ vì hiềm khích mà họ nộp Người. Trong khi Philatô ở công đường, thì bà vợ sai người vào nói với ông rằng:

“Đừng can thiệp vào việc người lành này, bởi hôm nay tôi đã bứt rứt nhiều vì một điềm mộng về người đó.”

Nhưng các vị đại giáo trưởng và kỳ hào cứ xúi dân xin tha Baraba và giết Giêsu. Ông Tổng Trấn lại hỏi lần nữa rằng:

“Trong hai người, các ông muốn ta tha ai?”

Họ đáp:

“Tha Baraba.”

Philatô lại hỏi:

“Nhưng ta sẽ làm gì cho Giêsu có tên là Đấng Cứu Thế?”

Mọi người đồng thanh:

“Đóng đinh nó vào thập giá!”

Philatô hỏi:

“Người ấy làm chi nên tội?”

**C.** At illi magis clamábant, dicéntes:

**S.** Crucifigátur.

**C.** Videns autem Pilátus, quia nihil proficeret, sed magis tumúltus fferet: accépta aqua, lavit manus coram pópulo, dicens:

**S.** Innocens ego sum a sáanguine iusti huius: vos vidéritis.

**C.** Et respóndens univérsus pópulus, dixit:

**S.** Sanguis eius super nos et super filios nostros.

**C.** Tunc dimísit illis Barábbam: Iesum autem flagellátum trádidit eis, ut crucifigerétur.

Tunc mílites præsidis suscipiéntes Iesum in prætórium, congregavérunt ad eum univérsam cohórtem: et exuéntes eum, chlámýdem coccíneam circumdedérunt ei: et plecténtes corónam de spinis, posuérunt super caput eius, et arúndinem in dextera eius. Et genu flexo ante eum, illudébant ei, dicéntes:

**S.** Ave, Rex Iudæórum.

**C.** Et exspuéntes in eum, acceperunt arúndinem, et percutiébant caput eius. Et postquam illusérunt ei,

Họ càng la to:

“Đóng đinh nó vào thập giá!”

Thấy mất công, lại sợ dân chúng xông xao. Philatô lấy nước và rửa tay trước công chúng và tuyên bố:

“Ta vô tội trong việc đổ máu người này, đó là việc của các người!”

Dân chúng liền thưa:

“Máu nó đổ trên đầu chúng tôi và con cháu chúng tôi.”

Thế là Philatô phóng thích Baraba và cho đánh đòn Chúa Giêsu, rồi trao Người cho chúng đem đi đóng đinh vào thập giá.

## CHÚA CHỊU HÀNH HẠ

Bấy giờ bọn lính của Tổng Trấn điệu Chúa Giêsu đến công đường; cả một cơ binh vây quanh Người. Chúng lột áo Người và khoác cho Người một áo đỏ. Chúng kết một vòng gai đội trên đầu Người và cho Người cầm một cây sậy. Chúng quỳ gối trước mặt Người và nhạo:

“Tâu lạy vua Do Thái.”

Chúng khạc nhổ vào Người và lấy cây sậy đập đầu Người. Hành hạ Người rồi, chúng lột áo khoác ra và cho

exuérunt eum chlámýde et induérunt eum vestiméntis eius, et duxérunt eum, ut cruciffigerent.

Exeúntes autem, invenérunt hóminem Cyrenæum, nómine Simónem: hunc angariavérunt, ut tólleret crucem eius. Et venérunt in locum, qui dicitur Gólgotha, quod est Calváriæ locus. Et dedérunt ei vinum bíbere cum felle mixtum. Et cum gustásset, nóluit bibere. Postquam autem crucifixérunt eum, divisérunt vestiménta eius, sortem mitténtes: ut implerétur, quod dictum est per Prophétam dicentem: Divisérunt sibi vestiménta mea, et super vestem meam misérunt sortem. Et sedéntes, servábant eum. Et imposuérunt super caput eius causam ipsíus scriptam: Hic est Iesus, Rex Iudæórum. Tunc crucifixi sunt cum eo duo latrónes: unus a dextris et unus a sínistris.

Prætereúntes autem blasphemábant eum, movéntes cápita sua et dicéntes:

**S.** Vah, qui déstruis templum Dei et in tríduo illud reádficas: salva temetípsum. Si Fílius Dei es, descénde de cruce.

Người mặc áo cũ như trước. Rồi chúng điệu Người đi đóng đinh.

### TRÊN ĐƯỜNG LÊN NÚI SỌ

Vừa đi ra, chúng gặp một người làng Xyrênê tên là Simon, chúng bắt ông vác thập giá đỡ Người. Tới nơi gọi là Gôlgôta, nghĩa là núi Sọ, chúng cho Người uống rượu pha mật đắng. Người chỉ nếm chứ không uống. Đóng đinh Người xong, chúng rút thăm chia nhau áo Người. Đúng như lời Tiên Tri đã nói: “Chúng đã chia áo của Ta, và áo dài thì chúng rút thăm.” Rồi chúng ở lại đó mà canh gác. Phía trên đầu Người, chúng treo một bản án viết chữ: “Người này là Giêsu, Vua dân Do Thái”. Đồng thời, chúng cũng đóng đinh hai người trộm cướp, một người bên phải, một người bên trái.

### TRÊN THẬP GIÁ

Kể qua lại đều xỉ nhục Chúa, lắc đầu và nói:

“Chà, phá đền thờ rồi lại xây lại trong ba ngày, hãy cứu lấy mình đi, nếu thật là Con Thiên Chúa, thì hãy xuống khỏi thập giá.”

**C.** Simíliter et príncipes sacerdotum illudéntes cum scribis et senióribus, dicébant:

**S.** Alios salvos fecit, seípsum non potest salvum fácere: si Rex Israël est, descéndat nunc de cruce, et crédimus ei: confídit in Deo: líberet nunc, si vult eum: dixit enim: Quia Fílius Dei sum.

**C.** Idípsum autem et latrónes, qui crucifixi erant cum eo, impropérabant ei.

A sexta autem hora ténebræ factæ sunt super univérsam terram usque ad horam nonam. Et circa horam nonam clamávit Iesus voce magna, dicens:

✠ Eli, Eli, lamma sabachtháni?

**C.** Hoc est:

✠ Deus meus, Deus meus, ut quid dereliquísti me?

**C.** Quidam autem illic stantes et audiéntes dicébant:

**S.** Elíam vocat iste.

**C.** Et contínuo currens unus ex eis, accéptam spóngiam implévit acéto et impósuit arúndini, et dabat ei bíbere. Céteri vero dicébant:

**S.** Sine, videámus, an véniat Elías líberans eum.

Các vị đại giáo trưởng, các văn nhân và bọn kỳ hào cũng mỉa mai Người rằng:

“Nó đã cứu được kẻ khác mà không cứu được mình! Nếu nó là Vua dân Do Thái, thì hãy xuống khỏi thập giá để ta tin. Nó cậy có Đức Chúa Trời, nếu Người yêu nó, Người hãy cứu nó vì nó đã nói: “Ta là Con Đức Chúa Trời.”

Cả những người trộm cướp bị đóng đinh cũng lảng mạ Người như thế.

## CHÚA TẮT THỞ

Từ mười hai giờ trưa tới ba giờ chiều, khắp trái đất đều tối sầm lại. Vào khoảng ba giờ chiều, Chúa Giêsu kêu lớn tiếng rằng:

✠ Êli, Êli lamma sabachthani?

Nghĩa là:

✠ Lạy Chúa, lạy Chúa, sao Chúa bỏ con?

Nghe thấy Người kêu, mấy người đứng đó bảo nhau rằng:

“Kìa nó gọi ông Êlia!”

Tức thì một người trong bọn chạy đi lấy miếng bọt biển, thấm dấm chua, cột vào đầu cây sậy rồi đưa lên cho Người uống. Có kẻ lại nói:

“Hãy đợi xem ông Êlia có đến cứu nó không đã?”



**C.** Iesus autem iterum clamans voce magna, emisit spíritum.

Et ecce, velum templi scissum est in duas partes a summo usque deórsum: et terra mota est, et petræ scissæ sunt, et monuménta apérta sunt: et multa córpora sanctórum, qui dormierant, surrexérunt. Et exeúntes de monuméntis post resurrectiónem eius, venérunt in sanctam civitátem, et apparuérunt multis. Centúrio autem et qui cum eo erant, custodiéntes Iesum, viso terrámótu et his, quæ fiébant, timuérunt valde, dicéntes:

**S.** Vere Fílius Dei erat iste.

**C.** Erant autem ibi mulíeres multæ a longe, quæ secútæ erant Iesum a Galilæa, ministrántes ei: inter quas erat María Magdaléne, et María Iacóbi, et Ioseph mater, et mater filiórum Zebedæi.

Cum autem sero factum esset, venit quidam homo dives ab Arimathæa, nómine Ioseph, qui et ipse discipulus erat Iesu. Hic accéssit ad Pilátum, et pétiit corpus Iesu. Tunc Pilátus iussit reddi corpus. Et accépto córpore, Ioseph invólvit illud in síndone munda. Et posuit illud in monuménto

Nhưng Chúa Giêsu kêu to một tiếng rồi tắt thở.

*Quyên yên lặng mấy phút mặc niệm*

Bỗng màn trong đền thờ xé ra làm hai mảnh từ trên xuống dưới, đất động, núi đá vỡ ra. Mồ mả mở tung, nhiều vị thánh đã chết nay sống lại. Các vị ra khỏi mồ, và sau khi Chúa sống lại, vào thành thánh và hiện ra với nhiều người. Thấy đất động và nhiều điều xảy ra, viên đội trưởng và lính gác kinh hoàng bảo nhau rằng:

“Người này thật là Con Thiên Chúa.”

Ở đó có mấy bà đứng xa xa: các bà đã theo giúp Chúa Giêsu từ Galilê. Trong số đó có bà Maria Madalêna, bà Maria mẹ ông Giacôbê và ông Giuse, và bà mẹ hai con ông Giêbêđê.

## AN TÁNG

Chiều đến, một người giàu có ở Arimathia tên là Giuse, cũng là môn đệ Chúa Giêsu, đến gặp ông Philatô để xin xác Chúa Giêsu. Philatô truyền giao xác lại. Giuse lấy xác Chúa liệm trong vải trắng và đặt vào mồ đá mới của ông. Và ông vùi một khối đá lớn lấp cửa mồ lại, rồi ra đi.

suo novo, quod exciderat in petra. Et  
advólvit saxum magnum ad óstium  
monuménti, et ábiit.

*Độc Kinh Tin Kính*

## CA DÂNG LỄ

Offert.

8.

M- propé- ri- um \* exspectá- vit cor  
me- um, et mi- sé- ri- am : et sustí- nu-  
i qui si- mul contrista-ré- tur, et non fu- it :  
con- so-lán- tem me quæ- sí- vi, et non  
invé- ni : et de-dé- runt in e-scam me-  
am fel, et in si-ti me- a po-ta- vé- runt  
me a-cé- to.

Impropérium exspectávit cor meum  
et misériam: et sustínui, qui simul  
mecum contristarétur, et non fuit:  
consolántem me quæsívi, et non  
invéni: et dedérunt in escam meam  
fel, et in siti mea potavérunt me acéto.

Ta khổ tâm, nhục nhã và điều đứng,  
Ta trông người để chia phần đau khổ,  
nhưng chẳng có ai; Ta tìm người an  
ủi, nhưng chẳng có người nào. Thay  
vì của ăn, chúng cho Ta mật đắng; Ta  
khát, chúng cho Ta uống dấm chua.

## KINH DÂNG LỄ

Concéde, quæsumus, Dómine: ut  
oculis tuæ maiestátis munus oblátum,  
et grátiam nobis devotionis obtineat,  
et efféctum beátæ perennitátis  
acquírat. Per Dóminum nostrum  
Iesum Christum, Fílium tuum: qui  
tecum vivit et regnat in unitáte  
Spíritus Sancti Deus, per ómnia  
sæcula sæculórum.

Lạy Chúa toàn năng, xin cho lễ vật  
chúng tôi dâng trước nhan thánh  
Chúa, giúp chúng tôi được lòng  
nhiệt thành sốt sắng và đem lại cho  
chúng tôi hạnh phúc muôn đời. Vì  
Đức Giêsu Kitô, Con Chúa cùng là  
Chúa chúng tôi, Đấng hằng sống  
hằng trị, làm một cùng Đức Chúa  
Thánh Thần đời đời chẳng cùng.

## KINH TIỀN TỤNG

### *KINH TIỀN TỤNG LỄ THÁNH GIÁ*

Vere dignum et iustum est, æquum et  
salutáre, nos tibi semper et ubique  
grátias ágere: Dómine sancte, Pater  
omnípotens, ætérne Deus: Qui  
salútem humáni géneris in ligno  
Crucis constituísti: ut, unde mors  
oriebátur, inde vita resúrgeret: et, qui  
in ligno vincébat, in ligno quoque  
vincerétur: per Christum, Dóminum  
nostrum. Per quem maiestátem tuam  
laudant Angeli, adórant  
Dominatiónes, tremunt Potestátes.

Lạy Chúa, là Cha chí thánh, là Thiên  
Chúa toàn năng hằng hữu, việc  
chúng tôi cảm tạ Chúa mọi nơi, mọi  
lúc, thật là chính đáng, công bình, và  
hữu ích cho phần rỗi chúng tôi. Chúa  
đã dùng Cây Thánh Giá mà cứu rỗi  
nhân loại, để vì cây trái cấm mà nhân  
loại phải chết, thì nay nhờ Cây Thánh  
Giá mà được sống; và ma quỷ xưa đã  
thắng nhờ cây trái cấm, thì nay bại  
trận vì Cây Thánh Giá, nhờ Đức  
Kitô, Chúa chúng tôi. Nhờ Người,

Cæli cælorumque Virtútes ac beáta  
Sêraphim sócia exsultatióne  
concélebrant. Cum quibus et nostras  
voces ut admítta iúbeas, deprecámur,  
súpplíci confessióne dicéntes:

các Thiên Thần ca ngợi uy linh Chúa,  
các Quân Thần thờ lạy, các Quyền  
Thần kính sợ, Thiên Quốc và toàn  
thể đạo binh trên trời cùng với các  
đấng Sêraphim đồng hân hoan chúc  
tụng Chúa. Xin cho chúng tôi được  
đồng thanh cùng các đấng ấy thành  
khẩn tung hô rằng:

### CA CHỊU LỄ

Comm.

8.

**P**

A- ter, \* si non pot- est hic ca- lix transí- re,



ni-si bi-bam il- lum : fi- at vo-lúntas tu- a.

Pater, si non potest hic calix transíre,  
nisi bibam illum: fiat volúntas tua.

Lạy Cha, nếu không tránh được chén  
này, mà con phải uống thì xin vâng  
theo ý Chúa.

### KINH TẠ LỄ

Per huius, Dómine, operatióne  
mystérii: et vitia nostra purgéntur, et  
iusta desidéria compleántur. Per  
Dóminum nostrum Iesum Christum,  
Fílium tuum: qui tecum vivit et  
regnat in unitáte Spíritus Sancti  
Deus, per ómnia sæcula sæculórum.

Lạy Chúa, xin Mình Thánh Chúa  
hoạt động ban ơn cho chúng tôi được  
sạch mọi thói hư nết xấu, và được thỏa  
mãn những nguyện vọng chính đáng.  
Vì Đức Giêsu Kitô, Con Chúa cùng là  
Chúa chúng tôi, Đấng hằng sống hằng  
trị, làm một cùng Đức Chúa Thánh  
Thần đời đời chẳng cùng.